Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 10.01.2023 17:27

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34 /2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; giải thích các chỉ tiêu thống kê và hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nội dung Chế độ báo cáo thống kê

1. Chế độ báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

a) Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giải thích các chỉ tiêu thống kê và hướng dẫn lập báo cáo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị gửi báo cáo

a) Đơn vị gửi báo cáo là Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Đơn vị gửi báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo.

3. Đơn vị nhận báo cáo

a) Đơn vị nhận báo cáo là Vụ/Cục thuộc Bộ Công Thương.

b) Đơn vị nhận báo cáo ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị gửi báo cáo.

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu được ghi tại góc trên bên trái của từng biểu báo cáo.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Báo cáo thống kê 3 tháng/6 tháng/9 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày cuối cùng tháng 3/tháng 6/tháng 9;

c) Báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo.

6. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được quy định cụ thể tại Hệ thống biểu mẫu báo cáo.

7. Phương thức gửi báo cáo

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống Chế độ báo cáo thống kê điện tử của Bộ Công Thương (http://cdbcthongke.moit.gov.vn) được xác thực bằng tài khoản cấp cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo.

b) Trường hợp Hệ thống Chế độ báo cáo thống kê điện tử của Bộ Công Thương có sự cố về truyền dữ liệu, đơn vị báo cáo gửi báo cáo qua Hệ thống

Quản lý văn bản của Bộ Công Thương (http://qlcv.moit.gov.vn) hoặc văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị gửi báo cáo

a) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp theo quy định của pháp luật.

b) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác các nội dung thông tin được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo.

c) Nộp báo cáo đúng thời hạn quy định.

d) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị nhận báo cáo

a) Chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê.

b) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết.

c) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

3. Việc kiểm tra, phối hợp thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê, việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê; phối hợp thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành thống kê.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quản lý, vận hành và hướng dẫn sử dụng Chế độ báo cáo thống kê điện tử Bộ Công Thương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 41/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục thuộc Bộ;
- Các Tổng công ty, đơn vị HCSN thuộc Bộ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHTC (05b), Doanttl (05b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục 1

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo		
					Vụ Thị trường trong nước	Cục Công Thương địa phương	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số
1	01/SCT-BCT	Báo cáo chỉ số sản xuất công nghiệp	Tháng	Ngày 29 hàng tháng		x	
2	02/SCT-BCT	Báo cáo sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng	Ngày 29 hàng tháng		x	
3	03/SCT-BCT	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tháng	Ngày 29 hàng tháng	x		
4	04/SCT-BCT	Báo cáo tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	3 tháng/6 tháng/9 tháng	Ngày 29 tháng 3, 6, 9		x	
5	05/SCT-BCT	Báo cáo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Năm	Ngày 29 tháng 12		x	
6	06/SCT-BCT	Báo cáo kết quả thực hiện kinh phí khuyến công quốc gia	Năm	Ngày 29 tháng 12		x	
7	07/SCT-BCT	Báo cáo kết quả thực hiện kinh phí khuyến công địa phương	Năm	Ngày 29 tháng 12		x	
8	08/SCT-BCT	Báo cáo kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Năm	Ngày 20 tháng 01 năm sau		x	
9	09/SCT-BCT	Báo cáo công tác phát triển cửa hàng xăng dầu	Năm	Ngày 20 tháng 01 năm sau	x		
10	10/SCT-BCT	Báo cáo công tác phát triển chợ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	x		
11	11/SCT-BCT	Báo cáo công tác phát triển siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau	x		
12	12/SCT-BCT	Báo cáo số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 15 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8			x
13	13/SCT-BCT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau		x	

Biểu số 01/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20. tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 29 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng ….. năm …..

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm trước
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Toàn ngành công nghiệp			
1	Khai khoáng			
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo			
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 29 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Tháng ….. năm …..

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu	**Sản phẩm**									
	Ghi theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - Cấp 5	Đơn vị hiện vật									

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 03/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20. tháng 12. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 29 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

Tháng ….. năm …..

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ								
	Bán lẻ hàng hóa								
	Lưu trú, ăn uống								
	Du lịch								
	Dịch vụ khác								

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 04/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 29 tháng 3, 6, 9

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

3 tháng/6 tháng/9 tháng năm .....

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Tốc độ phát triển cùng kỳ năm trước của năm báo cáo	Tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	*B*	*1*	*2*
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn**		
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		
1.2	Công nghiệp - Xây dựng		
	Trong đó, Công nghiệp		
1.3	Dịch vụ		
	Trong đó, "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 05/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 29 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Năm .....

TT	Chỉ tiêu	Theo giá so sánh			Theo giá hiện hành		
		Thực hiện năm trước (Tỷ đồng)	Ước thực hiện năm báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển (%)	Thực hiện năm trước (Tỷ đồng)	Năm báo cáo	
						Ước thực hiện (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4*	*5*	*6*
	Tổng sản phẩm trên địa bàn						
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản						
2	Công nghiệp - Xây dựng						
	Trong đó, Công nghiệp						
3	Dịch vụ						
	Trong đó, "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm						

……, ngày .... tháng ... năm ....

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 06/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 29 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Năm …….

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/1*	*7=3/4*
	Tổng cộng kinh phí (Tổng cộng = 1+2+…+6)	Triệu đồng							
1	Kinh phí hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, xây dựng mô hình trình diễn (1=1.1+1.2+.1.3+1.4)	Triệu đồng							
1.1	Kinh phí hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, dây chuyền công nghệ	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ	Cơ sở							
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							
1.2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới/sản xuất theo công nghệ mới; mô trình sản xuất sạch hơn	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ	Cơ sở							
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							
1.3	Kinh phí hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ	Cơ sở							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/1*	*7=3/4*
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							
1.4	Kinh phí hỗ trợ tư vấn, đánh giá, đào tạo cho các cơ sở công nghiệp nông thôn về sản xuất sạch hơn	Triệu đồng							
	Số doanh nghiệp được hỗ trợ	Doanh nghiệp							
2	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (2=2.1+2.2+2.3)	Triệu đồng							
2.1	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ thuê gian hàng	Cơ sở							
	Số gian hàng được hỗ trợ	Gian hàng							
2.2	Kinh phí hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong nước	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ thuê gian hàng	Cơ sở							
	Số gian hàng được hỗ trợ	Gian hàng							
2.3	Kinh phí hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia	Cơ sở							
3	Kinh phí hỗ trợ liên doanh, liên kết; tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp (3=3.1+3.2)	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/1*	*7=3/4*
3.1	Kinh phí hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp	Triệu đồng							
	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ	Cụm							
3.2	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp	Triệu đồng							
	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ	Cụm							
4	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn (4=4.1+4.2+4.3)	Triệu đồng							
4.1	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề/truyền nghề, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo thợ giỏi/nghệ nhân	Triệu đồng							
	Số học viên được đào tạo	Người							
4.2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo quản trị kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp	Triệu đồng							
	Số học viên được đào tạo	Người							
4.3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức các hội nghị/hội thảo chuyên đề	Triệu đồng							
	Số Hội thảo/hội nghị được tổ chức	Hội nghị							
	Số đại biểu tham dự	Người							
5	Kinh phí hỗ trợ tư vấn cơ sở công nghiệp nông thôn (mẫu mã bao bì, đánh giá sản xuất sạch hơn, đăng ký thành lập doanh nghiệp,…)	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tư vấn	Cơ sở							
	Số doanh nghiệp được hỗ trợ thành lập mới	Doanh nghiệp							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/1*	*7=3/4*
6	Kinh phí chi cho các nội dung hoạt động khác *(Nếu có, lưu ý liệt kê kinh phí và kết quả một số nội dung chính đã thực hiện từ nguồn kinh phí chi cho các nội dung hoạt động khác này)*	Triệu đồng							

....., ngày .... tháng ... năm ....

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 07/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20. tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 29 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Năm …….

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=3/4*
	Tổng cộng kinh phí (Tổng cộng = 1+2+…+9)	Triệu đồng							
1	Kinh phí hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, xây dựng mô hình trình diễn (1=1.1+1.2+1.3+1.4)	Triệu đồng							
1.1	Kinh phí hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, dây chuyền công nghệ	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ	Cơ sở							
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							
1.2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới/ theo công nghệ mới; mô trình sản xuất sạch hơn	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn/doanh nghiệp được hỗ trợ	Cơ sở/doanh nghiệp							
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							
1.3	Kinh phí hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ	Cơ sở							
	Tổng vốn đối ứng thu hút được	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=3/4*
1.4	Kinh phí hỗ trợ tư vấn, đánh giá, đào tạo cho các cơ sở công nghiệp nông thôn về sản xuất sạch hơn	Triệu đồng							
	Số doanh nghiệp được hỗ trợ	Doanh nghiệp							
2	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (2=2.1+2.2+2.3+2.4)	Triệu đồng							
2.1	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ thuê gian hàng	Cơ sở							
	Số gian hàng được hỗ trợ	Gian hàng							
2.2	Kinh phí hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ thuê gian hàng	Cơ sở							
	Số gian hàng được hỗ trợ	Gian hàng							
2.3	Kinh phí hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp	Cơ sở							
2.4	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,…	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=3/4*
3	Kinh phí hỗ trợ liên doanh, liên kết; tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp (3=3.1+3.2)	Triệu đồng							
3.1	Kinh phí hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp	Triệu đồng							
	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ	Cụm							
3.2	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp	Triệu đồng							
	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ	Cụm							
4	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn (4=4.1+4.2+4.3+4.4)								
4.1	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề/truyền nghề, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo thợ giỏi/nghệ nhân	Triệu đồng							
	Số học viên được đào tạo	Người							
4.2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo quản trị kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp	Triệu đồng							
	Số học viên được đào tạo	Người							
4.3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức các hội nghị/hội thảo chuyên đề	Triệu đồng							
	Số Hội thảo/hội nghị được tổ chức	Hội nghị							
	Số đại biểu tham dự	Người							
4.4	Kinh phí hỗ trợ tổ chức đoàn thăm quan khảo sát trong và ngoài nước	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm báo cáo	So với kế hoạch năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=3/4*
	Số đoàn được tổ chức	Đoàn							
	Số người tham gia	Người							
5	Kinh phí hỗ trợ tư vấn cơ sở công nghiệp nông thôn (mẫu mã bao bì, đánh giá sản xuất sạch hơn, đăng ký thành lập doanh nghiệp,…)	Triệu đồng							
	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tư vấn	Cơ sở							
	Số doanh nghiệp được hỗ trợ thành lập mới	Doanh nghiệp							
6	Kinh phí hỗ trợ cho các nội dung tuyên truyền về chương trình khuyến công	Triệu đồng							
7	Kinh phí chi hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc tại Trung tâm khuyến công	Triệu đồng							
8	Kinh phí kiểm tra, giám sát, tổng kết chương trình khuyến công giai đoạn, hội nghị/lớp tập huấn bồi dưỡng cán bộ khuyến công,…	Triệu đồng							
9	Kinh phí chi cho các nội dung hoạt động khác *(Nếu có, lưu ý liệt kê kinh phí và kết quả một số nội dung chính đã thực hiện từ nguồn kinh phí chi cho các nội dung hoạt động khác này)*	Triệu đồng							

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 08/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	SPCNNTTB thực hiện năm trước		SPCNNTTB ước thực hiện năm báo cáo		SPCNNTTB ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)	
			Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
1	Số sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn	Sản phẩm						
Tr.đó	- Nhóm thủ công mỹ nghệ	Sản phẩm						
	- Nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm	Sản phẩm						
	- Nhóm phụ tùng, máy móc, thiết bị, cơ khí	Sản phẩm						
	- Nhóm sản phẩm khác	Sản phẩm						
2	Tổng sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Sản phẩm						
Tr.đó	- Nhóm thủ công mỹ nghệ	Sản phẩm						
	- Nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm	Sản phẩm						
	- Nhóm phụ tùng, máy móc, thiết bị, cơ khí	Sản phẩm						
	- Nhóm sản phẩm khác	Sản phẩm						

Ghi chú: *- SPCNNTTB: Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu*

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 09/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CỬA HÀNG XĂNG DẦU

(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị tính: Cửa hàng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo						Năm trước	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
		Tổng số	Chia theo phân cấp			Chia theo loại hình			
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Trên mặt đất	Trên mặt nước		
A	*B*	*1=2+3+4=5+6*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=1/7*
1	Số cửa hàng xăng dầu đang hoạt động								
	Trong đó, số cửa hàng xây dựng mới trong năm								
2	Số cửa hàng ngừng hoạt động trong năm								

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 10/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CHỢ
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo hạng chợ			Chợ trong quy hoạch	Chợ Đầu mối
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		
A	*B*	*C*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**Tổng số chợ**	**Chợ**						
	Trong đó:							
1	Số chợ xây dựng mới trong năm	Chợ						
2	Số chợ cải tạo, nâng cấp trong năm	Chợ						
3	Số chợ ngừng hoạt động	Chợ						
4	Số chợ được đầu tư kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng có số hộ tham gia kinh doanh dưới 30%/tổng số hộ đăng ký kinh doanh trong năm	Chợ						
5	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động	Chợ						
6	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ							
	- Doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Hợp tác xã	HTX						
	- Hộ kinh doanh	Hộ						
	- Ban quản lý/tổ quản lý chợ	BQL/Tổ						
II	**Tổng vốn đầu tư chợ**	**Tỷ đồng**						
1	Vốn ngân sách Trung ương	Tỷ đồng						
2	Vốn ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
3	Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	Tỷ đồng						
4	Vốn khác	Tỷ đồng						

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 11/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước.

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị						Trung tâm thương mại			
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
					Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	*B*	*C*	*1=2+8*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
1	**Tổng số**												
2	***Chia theo hạng***												
	- Hạng 1												
	- Hạng 2												
	- Hạng 3												
3	**Số siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới**												
4	**Số siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động**												
5	**Tổng vốn đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại**												

……, ngày …. tháng ... năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 12/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20. tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

BÁO CÁO SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo					
			Tổng số	Khu vực kinh tế				Loại hình khác	Tổng số	Khu vực kinh tế				Loại hình khác
				Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	*B*	*C*	*1=2+6*	*2 =3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+12*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử													
	Chia theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam													

Ghi chú: Năm báo cáo là năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9.

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 13/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương

TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị tính: Cụm công nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	Tổng số			
	Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố			
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)			

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2
GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....34.../2022/TT-BCT ngày ..20. tháng ..12. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. BIỂU 01/SCT-BCT: BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại so với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^{k} i_{Xn} W_{Xn}}{\sum W_{Xn}}$$

Trong đó:

I_X: Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

W_{Xn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n. Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

Quy trình tính toán:

(1) Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó :

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng…);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{no}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản, nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

(2) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q : Ký hiệu cho khối lượng sản xuất;

N4: Ký hiệu cho ngành cấp 4 (N4=1,2,3,…j);

(j: Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Ký hiệu cho số sản phẩm (n=1,2,3…k).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4).

(3) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum i_{qN4} W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4}: Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum i_{qN2} W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tuỳ điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

(5) Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 4 ngành công nghiệp cấp 1 là: Công nghiệp khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải).

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum i_{qN1} W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành kinh tế.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo tháng.

4. Nguồn số liệu

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi chỉ số sản xuất công nghiệp tháng báo cáo so với tháng trước năm báo cáo của toàn ngành và chi tiết các ngành tương ứng tại Cột B.

- Cột 2: Ghi chỉ số sản xuất công nghiệp tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước của toàn ngành và chi tiết các ngành tương ứng tại Cột B.

- Cột 3: Ghi chỉ số sản xuất lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước của toàn ngành và chi tiết các ngành tương ứng tại Cột B.

II. BIỂU 02/SCT-BCT: BÁO CÁO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: Là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: Là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): Là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành kinh tế.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo tháng.

4. Nguồn số liệu

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi sản lượng sản xuất thực hiện tháng trước tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B.

- Cột 2: Ghi sản lượng sản xuất ước thực hiện tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B.

- Cột 3: Ghi sản lượng sản xuất cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B.

- Cột 4: Ghi sản lượng sản xuất thực hiện tháng cùng kỳ năm trước năm báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B.

- Cột 5: Ghi sản lượng sản xuất cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng của năm trước năm báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng sản xuất ước thực hiện tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B so với thực hiện tháng trước.

- Cột 7: Ghi tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng sản xuất ước thực hiện tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng sản xuất cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của các sản phẩm tương ứng ở Cột B so với giá trị sản lượng sản xuất cộng dồn cùng kỳ năm trước.

III. BIỂU 03/SCT-BCT. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

1.1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như "làng sinh viên"), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

1.3. Doanh thu dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như:

rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

+ Dịch vụ ăn uống bao gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Dịch vụ ăn uống không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú không có hạch toán riêng vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.

1.4. Doanh thu dịch vụ du lịch

Doanh thu dịch vụ du lịch là toàn bộ doanh thu du lịch lữ hành, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

1.5. Doanh thu dịch vụ khác

1.5.1. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

1.5.2. Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)

Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) là số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp các dịch vụ gồm: cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

1.5.3. Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo

Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học, không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

1.5.4. Doanh thu thuần hoạt động y tế

Doanh thu thuần hoạt động y tế là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage...

1.5.5. Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí

Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí (ngành VSIC 92 và 93) là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu thể thao, vui chơi và giải trí của người dân. Doanh thu từ hoạt động này không bao gồm các khoản thu từ các hoạt động của các bảo tàng, bảo tồn các khu di tích lịch sử, các vườn bách thú, bách thảo và hoạt động cá cược, đánh bạc; các hoạt động nghệ thuật kịch câm, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật, giải trí đã được phân vào nhóm hoạt động của ngành 90 "sáng tác, nghệ thuật và giải trí".

Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn bao gồm số tiền thu được và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường tủ, bàn, ghế...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú, dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo nhóm hàng chủ yếu.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo tháng.

4. Nguồn số liệu

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 2: Ghi giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước thực hiện tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ thực hiện tháng cùng kỳ năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng của năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm của giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước.

- Cột 7: Ghi tỷ lệ phần trăm của giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ phần trăm của giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

IV. BIỂU 04/SCT-BCT. BÁO CÁO TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) VÀ BIỂU 05/SCT-BCT. BÁO CÁO TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định. Cụm từ "hàng hóa và dịch vụ cuối cùng" được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

* Nội dung

Nội dung tổng quát của GRDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích luỹ tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: Thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

* Phương pháp tính

- Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn

Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng (+) thuế nhập khẩu trừ (-) trợ cấp sản xuất phát sinh từ các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

$$\text{GRDP} = \begin{matrix}\text{Tổng giá trị tăng thêm}\\ \text{của tất cả các ngành}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thuế nhập khẩu của}\\ \text{tỉnh/thành phố}\end{matrix} - \begin{matrix}\text{Trợ cấp}\\ \text{sản xuất}\end{matrix}$$

Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc, thiết bị. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trên địa bàn gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp của tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

$$\begin{matrix}\text{Tổng sản}\\ \text{phẩm trên}\\ \text{địa bàn}\end{matrix} = \begin{matrix}\text{Thu nhập của}\\ \text{người lao động}\\ \text{từ sản xuất}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thuế sản xuất,}\\ \text{(đã trừ phần}\\ \text{trợ cấp sản}\\ \text{xuất)}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Khấu hao}\\ \text{TSCĐ dùng}\\ \text{trong sản xuất}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thặng dư}\\ \text{hoặc thu nhập}\\ \text{hỗn hợp}\end{matrix}$$

Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chính quyền địa phương; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị trường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

$$\begin{matrix}\text{Tổng sản phẩm}\\ \text{trên địa bàn}\end{matrix} = \begin{matrix}\text{Tiêu dùng}\\ \text{cuối cùng}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Tích luỹ}\\ \text{tài sản}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Chênh lệch xuất, nhập}\\ \text{khẩu hàng hoá và dịch vụ}\end{matrix}$$

Về mặt lý thuyết thì có thể tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo 3 phương pháp như trên. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay để tính cho một tỉnh/thành phố thì nguồn thông tin rất hạn chế và chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả 3 phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế nên việc tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố chủ yếu theo phương pháp sản xuất.

- Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh được tính qua những bước trung gian. Vì chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp nên được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chí phí trung gian theo giá so sánh (Phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất).

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành kinh tế.

3. Kỳ báo cáo:

- Biểu 04/SCT-BCT: Báo cáo 3 tháng/6 tháng/9 tháng.
- Biểu 05/SCT-BCT: Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

5.1. Biểu 04/SCT-BCT

- Cột 1: Ghi tốc độ phát triển của tổng sản phẩm trên địa bàn cùng kỳ năm trước của năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tốc độ phát triển của tổng sản phẩm trên địa bàn kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Biểu 05/SCT-BCT

- Cột 1: Ghi giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh ước thực hiện năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 4: Ghi giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành ước thực hiện năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn năm báo cáo.

V. BIỂU 06/SCT-BCT. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA VÀ BIỂU 07/SCT-BCT. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kinh phí khuyến công quốc gia: Là nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch, hoặc/và nguồn tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hoặc/và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật được sử dụng cho những hoạt động khuyến công và những chương trình mục tiêu quốc gia về khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

Kinh phí khuyến công địa phương: Là nguồn kinh phí do Ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hàng năm, hoặc/và nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hoặc/và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý để sử dụng cho những hoạt động khuyến công do địa phương thực hiện.

Đối tượng thụ hưởng các hoạt động khuyến công bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm, cụ thể:

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã. Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác.

+ Hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

+ Các cơ sở công nghiệp nông thôn có trụ sở đăng ký kinh doanh tại các phường thuộc thành phố loại 1 khi trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm thuộc đối tượng được hưởng chính sách khuyến công.

Thời gian xác định các phường thuộc thành phố loại 1 chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm kể từ ngày có hiệu lực của Quyết định chuyển đổi do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm xây dựng kế hoạch.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

- Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

- Các tổ chức dịch vụ khuyến công gồm: Trung tâm khuyến công, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, doanh nghiệp có hoạt động tư vấn đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn.

Công nghiệp nông thôn bao gồm: Các hoạt động sản xuất kinh doanh theo danh mục các ngành nghề được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công.

- Phân theo nội dung hoạt động hỗ trợ.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi theo mẫu biểu báo cáo (Riêng nội dung tại dòng cuối cùng của cột 3: nếu có nội dung thực hiện chi tiết thì liệt kê đầy đủ mỗi nội dung là hai dòng tương ứng một dòng ghi kinh phí, một dòng ghi kết quả nội dung thực hiện).

- Cột 1: Ghi số liệu đã thực hiện năm trước năm báo cáo theo từng nội dung hoạt động được chi tiết tại từng dòng của cột B (đối với số liệu về kinh phí là số liệu theo số quyết toán của năm trước năm báo cáo).

- Cột 2: Ghi số liệu được giao theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Cột 3: Ghi số liệu kết quả ước thực hiện đến hết năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số liệu đã xây dựng kế hoạch cho năm sau năm báo cáo đang trình cấp có thẩm quyền.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ % kết quả thực hiện kinh phí năm báo cáo so với số kinh phí thực hiện năm trước năm báo cáo (Lưu ý chỉ cần tính ở những dòng thể hiện số kinh phí).

- Cột 6: Ghi tỷ lệ % kết quả thực hiện kinh phí năm báo cáo so với số kinh phí được giao kế hoạch năm báo cáo (Lưu ý chỉ cần tính ở những dòng thể hiện số kinh phí).

- Cột 7: Ghi tỷ lệ % kết quả thực hiện kinh phí năm báo cáo so với số kinh phí kế hoạch của năm sau năm báo cáo (Lưu ý chỉ cần tính ở những dòng thể hiện số kinh phí).

VI. BIỂU 08/SCT-BCT. BÁO CÁO KẾT QUẢ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số các tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp ở địa phương bao gồm: sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

Tổ chức bình chọn và cấp Chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh được thực hiện theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT.

Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Là sản phẩm được bình chọn được trong phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc cấp tương đương do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện; đáp ứng đủ các tiêu chi cơ bản và đạt số điểm từ 70 điểm trở lên (*Thang điểm 100*) theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT.

Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Là sản phẩm được bình chọn được trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện; đáp ứng đủ các tiêu chi cơ bản và đạt số điểm từ 70 điểm trở lên (*Thang điểm 100*) theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT.

2. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

- Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đơn vị chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện thực hiện năm trước năm báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

- Cột 2: Ghi số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh thực hiện năm trước năm báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

- Cột 3: Ghi số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện ước thực hiện năm báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

- Cột 4: Ghi số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh ước thực hiện năm báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ phần trăm của sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm của sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

VII. BIỂU 09/SCT-BCT. BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CỬA HÀNG XĂNG DẦU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng xăng dầu là nơi có hoạt động bán lẻ xăng dầu qua cột bơm cho các phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy. Cửa hàng xăng dầu có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai, các loại dầu mỡ nhờn, cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông.

Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất là cửa hàng xăng dầu được xây dựng cố định trên mặt đất hoặc một phần trên mặt đất.

Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước là cửa hàng xăng dầu xây cố định trên mặt nước hoặc tàu vỏ thép, xà lan đã được cải hoán hoặc các phương tiện nổi khác.

* Phân loại cửa hàng xăng dầu: Cửa hàng xăng dầu được phân cấp theo tổng dung tích chứa xăng dầu.

Loại hình / Phân cấp	Tổng dung tích (m^3)	
	Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất và cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định trên mặt nước	**Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước (xà lan, tàu vỏ thép và phương tiện nổi khác)**
Cấp 1	Từ 150 đến 210	Từ 100 đến 200
Cấp 2	Trên 100 đến dưới 150	Từ 16 đến dưới 100
Cấp 3	Nhỏ hơn hoặc bằng 100	Nhỏ hơn 16

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Theo phân cấp cửa hàng xăng dầu.

- Theo loại hình cửa hàng xăng dầu.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cửa hàng xăng dầu tương ứng với nội dung quy định tại Cột B.

- Cột 2 đến 6: Lần lượt ghi số cửa hàng xăng dầu theo phân cấp và loại hình cửa hàng xăng dầu;

- Cột 7: Ghi tổng số cửa hàng xăng dầu tại thời điểm cùng kỳ năm trước tương ứng với nội dung quy định tại Cột B.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ cửa hàng xăng dầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

VIII. BIỂU 10/SCT-BCT. BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CHỢ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

1.1. Số lượng chợ

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

** Phân hạng chợ*

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch.

+ Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- *Chợ hạng 3:*

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh, hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

** Phân loại chợ*

- *Chợ đầu mối* là chợ có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn từ các nguồn sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế hoặc của ngành hàng để tiếp tục phân phối tới các chợ và các kênh lưu thông hàng hóa khác.

- *Chợ có quy hoạch* là chợ nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Chợ không có quy hoạch* (chợ tự phát) là chợ không nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (hoặc chợ được hình thành một cách tự phát).

- *Chợ kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- *Chợ bán kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

1.2. Các chỉ tiêu về quản lý chợ

- Tổng số chợ có đến 31/12: Là tổng số chợ của địa phương nằm trong quy hoạch tính đến thời điểm 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Số chợ xây dựng mới trong năm: Là số chợ được xây dựng mới từ diện tích cũ của chợ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

- Số chợ cải tạo và nâng cấp trong năm: Là số chợ được cải tạo, nâng cấp, tính trong năm báo cáo.

- Số chợ ngừng hoạt động: Là số chợ được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không hoạt động.

- Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ (có đến 31/12):

+ Doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ: Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ Hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ: Là hợp tác xã được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ Hộ kinh doanh, quản lý chợ: Là hộ kinh doanh được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ Ban quản lý chợ là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải các chi phí, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

+ Tổ quản lý chợ là đơn vị được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

1.3. Vốn đầu tư chợ

- Vốn ngân sách Trung ương: là các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương chi đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn ngân sách địa phương: là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: là nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bỏ ra để đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn khác: là nguồn vốn ngoài 3 nguồn vốn trên để đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo hạng chợ.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

- Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chợ, tổng vốn đầu tư chợ tương ứng với các chỉ tiêu tại Cột B tính tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số chợ hạng 1.

- Cột 3: Ghi số chợ hạng 2.

- Cột 4: Ghi số chợ hạng 3.

- Cột 5: Ghi số chợ trong quy hoạch.

- Cột 6: Ghi số chợ đầu mối.

IX. BIỂU 11/SCT-BCT. BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

*** Phân loại siêu thị**

Siêu thị được chia thành 2 loại sau:

- *Siêu thị kinh doanh tổng hợp* là loại hình siêu thị kinh doanh nhiều loại hàng tiêu dùng, cả hàng thực phẩm và phi thực phẩm.

- *Siêu thị chuyên doanh* là loại hình siêu thị kinh doanh hay tập trung kinh doanh một mặt hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nào đó.

*** Phân hạng siêu thị**

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh

chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

*** Phân hạng trung tâm thương mại**

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: Khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ

hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: Khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: Khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại hình kinh tế.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân theo hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu

- Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định tại Cột B.

- Cột 2: Ghi tổng số siệu thị của tất cả các khu vực kinh tế và chia theo loại hạng siêu thị.

- Cột 3 đến Cột 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các khu vực kinh tế.

- Cột 6, Cột 7: Ghi số siêu thị chia theo loại siêu thị kinh doanh tổng hợp và siêu thị chuyên doanh.

- Cột 8: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các khu vực kinh tế và chia theo loại hạng trung tâm thương mại.

- Cột 9 đến Cột 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các khu vực kinh tế.

X. BIỂU 12/SCT-BCT. BÁO CÁO SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân,

tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành kinh tế.

- Phân theo khu vực kinh tế.

- Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo 02 năm.

4. Nguồn số liệu

Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung của Cột B.

- Cột 2 đến Cột 5: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo khu vực kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân loại hình khác tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm năm báo cáo tương ứng với nội dung của Cột B.

- Cột 8 đến Cột 11: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo khu vực kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân loại hình khác tại thời thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

XI. BIỂU 13/SCT-BCT. TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

4. Nguồn số liệu:

Phòng, Ban chức năng thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động tính đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số lượng cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tính đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường./.